

Số: 432/BC-UBND

Cẩm Giàng, ngày 14 tháng 12 năm 2022

BÁO CÁO

**Công khai số liệu và thuyết minh dự toán ngân sách huyện và phân bổ
ngân sách cấp huyện năm 2023 trình Hội đồng nhân dân huyện**

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23/3/2017 của Chính phủ ban hành quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính ngân sách nhà nước 3 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hàng năm;

Căn cứ Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Thông tư số 47/2022/TT-BTC ngày 29/7/2022 của Bộ Tài chính hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2023, kế hoạch tài chính ngân sách nhà nước 3 năm 2023-2025;

Căn cứ Thông tư số 78/2022/TT-BTC ngày 26/12/2022 của Bộ Tài chính quy định về tổ chức thực hiện dự toán ngân sách nhà nước năm 2023;

Căn cứ Nghị quyết số 09/2021/NQ-HĐND ngày 08/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương về việc ban hành quy định hệ thống định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương trên địa bàn tỉnh Hải Dương năm 2022 và giai đoạn 2023-2025;

Căn cứ Nghị quyết số 35/NQ-HĐND ngày 08/12/2022 của HĐND tỉnh về kết quả thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2022 và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2023; Nghị quyết số 38/NQ-HĐND ngày 08/12/2022 của HĐND tỉnh về dự toán thu chi ngân sách nhà nước trên địa bàn, thu chi ngân sách địa phương năm 2023; Nghị quyết số 42/NQ-HĐND ngày 08/12/2022 của HĐND tỉnh về kế hoạch đầu tư công vốn ngân sách địa phương năm 2023 tỉnh Hải Dương;

Căn cứ Quyết định số: 3368/QĐ-UBND ngày 12 tháng 12 năm 2022 của UBND tỉnh Hải Dương về việc giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, dự toán ngân sách nhà nước và kế hoạch đầu tư công năm 2023;



Thực hiện ý kiến chỉ đạo của Ban Thường vụ Huyện ủy về phê duyệt phương án phân bổ dự toán thu, chi ngân sách huyện, mức bổ sung cho ngân sách xã, thị trấn và phân bổ ngân sách huyện năm 2023.

Ủy ban nhân dân huyện đã hoàn chỉnh dự toán dự toán thu, chi ngân sách huyện, mức bổ sung cho ngân sách xã, thị trấn và phân bổ ngân sách huyện năm 2023 trình Hội đồng nhân dân huyện thông qua tại kỳ họp cuối năm 2022.

Ủy ban nhân dân huyện Cẩm Giàng thực hiện công khai số liệu và thuyết minh dự toán ngân sách huyện; phân bổ ngân sách cấp huyện năm 2023 trình Hội đồng nhân dân huyện như sau:

A. Dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, thu, chi ngân sách địa phương năm 2023:

1 - Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn:

ĐVT: đồng

TT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH THU NSNN NĂM 2023	NGÂN SÁCH HUYỆN HUỖNG
	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	542.737.000.000	293.391.000.000
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý	650.000.000	
2	Thu thuế ngoài quốc doanh	75.000.000.000	59.801.000.000
3	Thu tiền sử dụng đất	400.000.000.000	191.000.000.000
4	Thu tiền thuê đất	8.500.000.000	12.899.000.000
5	Thu Lệ phí trước bạ	32.000.000.000	19.950.000.000
6	Thu phí và lệ phí	3.300.000.000	800.000.000
7	Thu khác ngân sách	8.000.000.000	3.000.000.000
8	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	1.387.000.000	271.000.000
9	Thuế thu nhập cá nhân	12.300.000.000	5.670.000.000
10	Các khoản thu tại xã	1.600.000.000	

2. Tổng thu ngân sách địa phương: 775.411.000.000 đồng.

2.1. Thu ngân sách huyện: 627.239.000.000 đồng.

- Thu điều tiết ngân sách huyện: 293.391.000.000 đồng.
- Thu bổ sung từ ngân sách tỉnh: 333.848.000.000 đồng.

2.2. Thu ngân sách xã, thị trấn: 148.172.000.000 đồng.

- Thu điều tiết ngân sách xã, thị trấn: 70.061.000.000 đồng.

- Thu bổ sung từ NS cấp trên: 78.111.000.000 đồng.

3. Tổng chi ngân sách địa phương: 775.411.000.000 đồng.

3.1. Chi ngân sách huyện:	627.239.000.000	đồng
<i>Trong đó: Tiết kiệm chi TX để CCTL:</i>	<i>7.402.000.000</i>	<i>đồng</i>
- Chi đầu tư XDCB, chi quy hoạch từ tiền đất và vốn đầu tư XDCB tập trung:	210.661.000.000	đồng
- Chi thường xuyên:	405.833.000.000	đồng
- Chi dự phòng ngân sách huyện:	10.745.000.000	đồng
3.2. Chi ngân sách xã, thị trấn:	148.172.000.000	đồng
<i>Trong đó: Tiết kiệm chi TX để CCTL:</i>	<i>1.112.000.000</i>	<i>đồng</i>
- Chi đầu tư XDCB từ nguồn tiền đất:	57.000.000.000	đồng
- Chi thường xuyên:	88.666.000.000	đồng
- Chi dự phòng ngân sách xã+ngành vụ:	2.506.000.000	đồng

B. Số liệu dự toán ngân sách huyện và phân bổ ngân sách cấp huyện năm 2023 trình Hội đồng nhân dân huyện: chi tiết số liệu theo biểu mẫu từ số 69/CK-NSNN đến biểu mẫu số 80/CK-NSNN đính kèm. *Ngđ*

Nơi nhận:

- Sở Tài chính (để báo cáo);
- TT HU, TT HĐND (để báo cáo);
- HĐND huyện;
- Chủ tịch, các PCT UBND huyện;
- Cổng thông tin điện tử huyện (đăng tải);
- Lưu: VT, TCKH *✓*

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN
CHỦ TỊCH



Quyết
Trần Văn Quyết





THUYẾT MINH

**Dự toán ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách cấp huyện
năm 2023 trình HĐND huyện**

I. Thu ngân sách nhà nước:

1. Tổng thu ngân sách nhà nước năm 2023 là: 542.737 triệu đồng, tăng 11% so với dự toán năm 2022, *trong đó:*

- Thu từ doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý là 650 triệu đồng, tăng 44% so với dự toán năm 2022 và bằng 87% so với ước thực hiện năm 2022.

- Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh là 75.000 triệu đồng, tăng 27% so với dự toán năm 2022 và bằng 53% so với ước thực hiện năm 2022.

- Thu lệ phí trước bạ là 32.000 triệu đồng, tăng 5% so với dự toán giao năm 2022 và bằng 67% so với ước thực hiện năm 2022.

- Thu tiền sử dụng đất là 400.000 triệu đồng, tăng 14% so với dự toán giao năm 2022 và bằng 313% so với ước thực hiện năm 2022.

- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp là 1.387 triệu đồng, tăng 7% so với dự toán giao năm 2022 và bằng 37% so với ước thực hiện năm 2022.

- Thu tiền thuê đất là 8.500 triệu đồng, tăng 5% so với dự toán giao năm 2022 và bằng 23% so với ước thực hiện năm 2022.

- Thuế thu nhập cá nhân là 12.300 triệu đồng, tăng 15% so với dự toán giao năm 2022 và bằng 7% so với ước thực hiện năm 2022.

- Thu phí, lệ phí là 3.300 triệu đồng, tăng 3% so với dự toán giao năm 2022 và bằng 87% so với ước thực hiện năm 2022.

- Thu khác ngân sách là 8.000 triệu đồng, bằng 53% dự toán giao năm 2022 và tăng 80% so với ước thực hiện năm 2022.

- Thu hoa lợi công sản là 1.600 triệu đồng, tăng 7% so với dự toán giao năm 2022 và bằng 16% so với ước thực hiện năm 2022.

2. Thu ngân sách huyện hưởng theo phân cấp: thực hiện 293.391 triệu đồng, bằng 97% so với dự toán năm 2022, cụ thể:

- Các khoản thu ngân sách huyện hưởng 100%: thực hiện 4.960 triệu đồng, bằng 93% so với dự toán năm 2022.

- Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ: thực hiện 288.431 triệu đồng, tăng 97% so với dự toán năm 2022.

II. Chi ngân sách:

Tổng chi ngân sách huyện năm 2023 là: 627.239 triệu đồng, bằng 98% so với dự toán năm 2022, *trong đó:*

1. Chi đầu tư phát triển: Dự toán 210.661 triệu đồng, bằng 85% so với dự toán năm 2022.

2. Chi thường xuyên: Dự toán 405.833 triệu đồng, tăng 22% so với dự toán năm 2022, cụ thể:

- Dự toán chi sự nghiệp kinh tế 9.333 triệu đồng, tăng 71% so với dự toán năm 2022.

- Dự toán chi sự nghiệp giáo dục 283.461 triệu đồng, tăng 2% so với dự toán năm 2022.

- Dự toán chi sự nghiệp đào tạo 2.480 triệu đồng, bằng 100% so với dự toán năm 2022.

- Dự toán chi sự nghiệp văn hoá 1.738 triệu đồng, tăng 6% so với dự toán năm 2022.

- Dự toán chi sự nghiệp phát thanh 1.557 triệu đồng, bằng 100% so với dự toán năm 2022.

- Dự toán chi sự nghiệp thể dục thể thao 1.125 triệu đồng, bằng 93% so với dự toán năm 2022.

- Dự toán chi sự nghiệp kiến thiết thị chính 8.235 triệu đồng, tăng 88% so với dự toán năm 2022.

- Dự toán chi sự nghiệp môi trường 14.779 triệu đồng, tăng 308% so với dự toán năm 2022.

- Dự toán chi sự nghiệp đảm bảo xã hội 42.146 triệu đồng, tăng 115% so với dự toán năm 2022.

- Dự toán chi quản lý hành chính 33.319 triệu đồng, tăng 3% so với dự toán năm 2022.

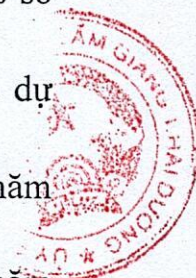
- Dự toán chi quốc phòng 4.481 triệu đồng, tăng 83% so với dự toán năm 2022.

- Dự toán chi an ninh 2.421 triệu đồng, tăng 476% so với dự toán năm 2022.

- Dự toán chi sự nghiệp y tế 421 triệu đồng, bằng 100% so với dự toán năm 2022.

- Dự toán chi khác ngân sách 337 triệu đồng, bằng 100% so với dự toán năm 2022.

3. Dự phòng ngân sách: Dự toán 10.745 triệu đồng, tăng 7% so với dự toán năm 2022.



CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2023

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

Đơn vị: 1.000 đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán năm 2022	Ước thực hiện Năm 2022	Dự toán năm 2023	So sánh (1) (%)
A	B	1	2	3	4
A	TỔNG NGUỒN THU NGÂN SÁCH HUYỆN	641.663.000	784.853.000	627.239.000	98%
I	Thu ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp	303.818.000	182.786.000	293.391.000	97%
-	Thu ngân sách huyện hưởng 100%	5.330.000	4.860.000	94.960.000	1782%
-	Thu ngân sách huyện hưởng từ các khoản thu phân chia	298.488.000	177.926.000	198.431.000	66%
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	337.845.000	471.429.000	333.848.000	99%
-	Thu bổ sung cân đối	287.811.000	333.134.000	333.848.000	116%
-	Thu bổ sung có mục tiêu	50.034.000	133.123.000	-	0%
-	Nộp ngân sách cấp trên	-	5.172.000		
-	Nguồn thực hiện cải cách tiền lương còn thừa tại ngân sách huyện				
III	Các khoản thu quản lý qua ngân sách				
IV	Thu kết dư		383.000		
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		130.255.000		
B	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	641.663.000	784.853.000	627.239.000	98%
I	Tổng chi cân đối ngân sách huyện	591.629.000	430.556.000	627.239.000	106%
1	Chi đầu tư phát triển	248.707.000	25.836.000	210.661.000	85%
2	Chi thường xuyên	332.889.000	399.548.000	405.833.000	122%
3	Dự phòng ngân sách	10.033.000	-	10.745.000	107%
4	Chi nộp ngân sách cấp trên	-	5.172.000		
II	Chi các chương trình mục tiêu	50.034.000	217.450.000	-	0%
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia		-	-	
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	50.034.000	217.450.000	-	0%
III	Chi từ nguồn thu để lại qua ngân sách				
IV	Chi từ nguồn tăng thu ngân sách năm 2022	-		-	
V	Chi chuyển nguồn sang năm sau		136.847.000		

CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2023

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

Đơn vị: 1.000 đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán năm 2022	Ước thực hiện năm 2022	Dự toán năm 2023	So sánh (1) (%)
A	B	1	2	3	4
A	NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN				
I	Nguồn thu ngân sách	641.663.000	784.853.000	627.239.000	80%
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	303.818.000	182.786.000	293.391.000	161%
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	337.845.000	471.429.000	333.848.000	71%
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	287.811.000	333.134.000	333.848.000	100%
-	Thu bổ sung có mục tiêu	50.034.000	133.123.000	-	0%
-	Nộp trả ngân sách cấp trên	-	5.172.000	-	0%
3	Thu từ quỹ dự trữ tài chính (1)				
4	Thu kết dư		383.000		0%
5	Các khoản thu quản lý qua ngân sách				
6	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		130.255.000		0%
II	Chi ngân sách	641.663.000	784.853.000	627.239.000	80%
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện	591.629.000	430.556.000	627.239.000	146%
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	50.034.000	217.450.000	-	0%
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách	-	-	-	-
-	Chi bổ sung có mục tiêu	50.034.000	217.450.000	-	0%
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau		136.847.000		
III	Bội chi NSDP/Bội thu NSDP				
B	NGÂN SÁCH XÃ				
I	Nguồn thu ngân sách	153.196.000	317.365.000	148.172.000	47%
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	72.457.000	55.421.000	70.061.000	126%
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	80.739.000	217.452.000	78.111.000	36%
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	80.739.000	43.367.000	78.111.000	180%
-	Thu bổ sung có mục tiêu		174.085.000	-	0%
-	Nguồn thực hiện cải cách tiền lương	-	-		
3	Thu kết dư		176.000		0%
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		44.316.000		0%
II	Chi ngân sách	153.196.000	316.845.000	148.172.000	47%

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2023

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

Đơn vị: 1.000 đồng

STT	NỘI DUNG	Ước thực hiện năm 2022		Dự toán năm 2023		So sánh (%)	
		TỔNG THU NSNN	THU NSDP	TỔNG THU NSNN	THU NS HUYỆN	TỔNG THU NSNN	THU NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG THU NSNN						
I	Thu nội địa	488.850.000	1.270.284.000	542.737.000	203.391.000	111%	16%
1	(1)	-	734.792.000	650.000	-		0%
	- Thuế giá trị gia tăng	-	-		-		
2	(2)		2.941.000				
	(Chi tiết theo sắc thuế)						
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (3)		390.827.000				
	(Chi tiết theo sắc thuế)						
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh (4)	59.650.000	137.606.000	75.000.000	58.641.000	126%	43%
	- Thuế giá trị gia tăng	-	-	59.950.000	43.601.000		
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	15.000.000	15.020.000		
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	20.000	8.000		
	- Thuế tài nguyên	-	-	30.000	12.000		
	- Thu khác ngoài quốc doanh	-	-				
5	Thuế thu nhập cá nhân	10.700.000	162.045.000	12.300.000	5.670.000	115%	3%
6	Thuế bảo vệ môi trường						
	Thuế BVMT thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nước						
	Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu						

STT	NỘI DUNG	Ước thực hiện năm 2022		Dự toán năm 2023		So sánh (%)	
		TỔNG THU NSNN	THU NSDP	TỔNG THU NSNN	THU NS HUYỆN	TỔNG THU NSNN	THU NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
7	Lệ phí trước bạ	30.500.000	47.515.000	32.000.000	19.950.000	105%	42%
8	Thu phí, lệ phí	3.200.000	3.063.000	3.300.000	1.960.000	103%	64%
-	<i>Phí và lệ phí trung ương</i>	-					
-	<i>Phí và lệ phí tỉnh</i>	-					
-	<i>Phí và lệ phí huyện, xã</i>	-	-				
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp		-				
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	1.300.000	3.738.000	1.387.000	271.000		
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	8.000.000	35.046.000	8.500.000	12.899.000	106%	37%
12	Thu tiền sử dụng đất	350.000.000	128.061.000	400.000.000	101.000.000	114%	79%
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước						
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết						
	(Chi tiết theo sắc thuế)						
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản						
16	Thu khác ngân sách	15.000.000	5.522.000	8.000.000	3.000.000	53%	54%
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	10.500.000	9.955.000	1.600.000		15%	0%
18	Thu hồi vốn, thu cổ tức (5)						
19	Lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước (5)						
20	Chênh lệch thu chi Ngân hàng Nhà nước (5)						
II	Các khoản thu để lại quản lý qua NSNN						
III	Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu						

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH HUYỆN, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2023

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

Đơn vị: 1.000 đồng

STT	Nội dung	Ngân sách huyện	Chia ra	
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	794.859.000	641.663.000	153.196.000
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN	709.409.000	591.629.000	117.780.000
I	Chi đầu tư phát triển	308.707.000	248.707.000	60.000.000
1	Chi đầu tư cho các dự án	308.707.000	248.707.000	60.000.000
	Trong đó chia theo lĩnh vực:			
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề			
-	Chi khoa học và công nghệ			
	Trong đó chia theo nguồn vốn:			
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất			
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết			
2	Chi đầu tư phát triển khác		0	0
II	Chi thường xuyên	388.913.000	332.889.000	56.024.000
	Trong đó:			
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	279.824.102	279.438.000	386.102
2	Chi khoa học và công nghệ	0		
III	Dự phòng ngân sách	11.789.000	10.033.000	1.756.000
IV	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	0		
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	85.450.000	50.034.000	35.416.000
C	CHI TỪ NGUỒN TĂNG THU NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2022	0	0	
D	CHI TỪ NGUỒN THU ĐỂ LẠI QUA NGÂN SÁCH	0		
E	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	0		

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2023

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

Đơn vị: 1.000 đồng

STT	Nội dung	Dự toán
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	641.663.000
A	CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH XÃ	-
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC	641.663.000
	<i>Trong đó:</i>	
I	Chi đầu tư phát triển	248.707.000
1	Chi đầu tư cho các dự án	248.707.000
	<i>Trong đó:</i>	
1.1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	
1.2	Chi khoa học và công nghệ	
1.3	Chi y tế, dân số và gia đình	
1.4	Chi văn hóa thông tin	
1.5	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	
1.6	Chi thể dục thể thao	
1.7	Chi bảo vệ môi trường	
1.8	Chi các hoạt động kinh tế	
1.9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý hành chính, đảng, đoàn thể	
1.10	Chi giao thông	
1.11	Chi bảo đảm xã hội	
2	Chi đầu tư phát triển khác	
II	Chi thường xuyên	332.889.000
	<i>Trong đó:</i>	
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	279.438.000
2	Chi khoa học và công nghệ	
3	Chi y tế, dân số và gia đình	
4	Chi văn hóa thông tin, thể dục thể thao	2.858.000
5	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	1.555.000
7	Chi bảo vệ môi trường	-
8	Chi các hoạt động kinh tế	13.465.000
9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	32.396.000
10	Chi an ninh - quốc phòng	840.000
11	Chi bảo đảm xã hội	1.581.000
12	Chi thường xuyên khác	756.000
III	Dự phòng ngân sách	10.033.000
IV	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	
V	Chi từ nguồn tăng thu ngân sách năm 2022	-
VI	Chi các chương trình mục tiêu	50.034.000
C	CHI TỪ NGUỒN THU ĐỂ LẠI QUA NGÂN SÁCH	
D	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC NĂM 2023

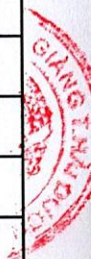
(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

Đơn vị: 1.000 đồng

ST T	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	6	7	8	9	10	11
	TỔNG SỐ	627.239.000	210.661.000	405.833.000	10.745.000	-	-	-	-	
I	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	405.833.000	-	405.833.000	-	-	-	-	-	
1	Hạt đường bộ	3.940.000		3.940.000						
2	Phòng Kinh tế - Hạ tầng (Ban An toàn giao thông huyện)	200.000		200.000						
3	Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp huyện	1.578.000		1.578.000						
4	Phòng Nông nghiệp & PTNT (Sự nghiệp nông nghiệp, PCTT)	1.853.000		1.853.000						
5	Sự nghiệp kiến thiết thị chính & SNMT	22.514.000		22.514.000						
6	Trung tâm Văn hoá Thông tin - Thể thao huyện (Sự nghiệp văn hoá)	982.000		982.000						
7	Trung tâm Văn hoá Thông tin - Thể thao huyện (Sự nghiệp thể thao)	1.216.000		1.216.000						
8	Ban quản lý di tích huyện	590.000		590.000						
9	Đài phát thanh huyện	1.557.000		1.557.000						
10	Phòng Lao động TB&XH (ĐBXH)	42.146.000		42.146.000						
11	Sự nghiệp giáo dục (Khối Mầm non+Tiểu học+THCS)	264.443.000		264.443.000						

ST T	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	6	7	8	9	10	11
12	Phòng Giáo dục và Đào tạo (SNGD)	1.773.000		1.773.000						
13	Chi khen thưởng	1.000.000		1.000.000						
14	KP quản lý và tập huấn nghiệp vụ khối Giáo dục	300.000		300.000						
15	KP chi chế độ sự nghiệp Giáo dục	6.094.000		6.094.000						
16	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - GDTX	4.841.000		4.841.000						
17	Trung tâm Chính trị huyện	2.020.000		2.020.000						
18	Hội đồng nhân dân huyện	782.000		782.000						
19	Văn phòng HĐND & UBND huyện	4.900.000		4.900.000						
20	Phòng Nội vụ huyện	973.000		973.000						
21	Phòng Tài chính - Kế hoạch	1.051.000		1.051.000						
22	Phòng Kinh tế - Hạ tầng	999.000		999.000						
23	Thanh tra huyện	828.000		828.000						
24	Phòng Nông nghiệp & PTNT	892.000		892.000						
25	Phòng Văn hoá Thông tin	358.000		358.000						
26	Phòng Tư pháp huyện	522.000		522.000						
27	Phòng Y tế	146.000		146.000						
28	Phòng Lao động TB&XH	727.000		727.000						
29	Phòng Tài nguyên & Môi trường	1.080.000		1.080.000						

ST T	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	6	7	8	9	10	11
30	Phòng Giáo dục và Đào tạo	725.000		725.000						
31	KP hỗ trợ cho các cơ quan, đơn vị thực hiện nhiệm vụ khác	5.902.000		5.902.000						
32	Ủy Ban Mặt trận Tổ quốc huyện	785.000		785.000						
33	Huyện Đoàn Cẩm Giàng	500.000		500.000						
34	Hội Liên hiệp phụ nữ huyện	616.000		616.000						
35	Hội Nông dân huyện	719.000		719.000						
36	Hội Cựu chiến binh huyện	399.000		399.000						
37	Hội Chữ thập đỏ huyện	133.000		133.000						
38	Hội người mù huyện	272.000		272.000						
39	Hội Khuyến học	112.000		112.000						
40	Hội Nạn nhân chất độc dacam/đioxin	112.000		112.000						
41	Hội Cựu thanh niên xung phong	112.000		112.000						
42	Hội Đông y	30.000		30.000						
43	Hội Luật gia	30.000		30.000						
44	Kinh phí Khối Đảng	10.019.000		10.019.000						
45	Công an huyện	2.421.000		2.421.000						
46	Ban chỉ huy quân sự huyện	4.481.000		4.481.000						
47	Chi sự nghiệp y tế	421.000		421.000						



ST T	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	6	7	8	9	10	11
48	Chi khác ngân sách huyện	337.000		337.000						
49	KP tiết kiệm để lại	7.402.000		7.402.000						
II	Chi đầu tư phát triển từ nguồn cân đối ngân sách	210.661.000	210.661.000				-			
III	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	10.745.000			10.745.000					
IV	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	-								
V	Chi các chương trình mục tiêu	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	-					-			
2	Chương trình MTQG Xây dựng nông thôn mới	-					-			
VII	Chi từ nguồn giao chỉ tiêu tăng thu 2022	-		-	-	-				
VII I	CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI (2)	0		-						
IX	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU			-						

DỰ TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN
CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2023
(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

Đơn vị: 1.000 đồng

S T T	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trườn g	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi đầu tư khác
											Chi giao thông	Chi nông nghiệp , lâm nghiệp , thủy lợi, thủy sản			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	TỔNG SỐ	210.661.000	5.541.000	-	-	600.000	-	-	-	69.981.000	69.981.000	-	27.500.000	-	107.039.000
1	Chi từ nguồn vốn cân đối ngân sách từ thu tiền sử dụng đất	191.000.000	5.541.000							59.570.000	59.570.000		18.850.000		107.039.000
2	Chi từ nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản tập trung	19.661.000				600.000				10.411.000	10.411.000		8.650.000		

DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2023

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

Đơn vị: 1.000 đồng

S T T	Tên đơn vị	TRONG ĐÓ														
		Tổng số	Chi giáo dục-đào tạo và dạy nghề	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi sự nghiệp kiến thiết thị chính và SN môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó:		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
												Chi giao thông	Chi nông, lâm nghiệp, thủy lợi và SN khác			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10=11+12	11	12	13	14	15
	TỔNG SỐ	416.578.000	285.941.000	4.523.000	2.463.000	463.000	1.731.000	1.652.000	1.286.000	23.214.000	7.177.000	3.700.000	3.477.000	33.319.000	42.146.000	12.663.000
1	Hạt đường bộ	3.940.000								500.000	3.440.000	3.440.000		-		
2	Phòng Kinh tế - Hạ tầng (Ban An toàn giao thông huyện)	200.000									200.000	200.000		-		
3	Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp huyện	1.578.000									1.578.000		1.578.000	-		
4	Phòng Nông nghiệp & PTNT (Sự nghiệp nông nghiệp, PCTT)	1.853.000									1.853.000		1.853.000			
5	Sự nghiệp kiến thiết thị chính & SNMT	22.514.000								22.514.000	-					
6	Trung tâm Văn hoá Thông tin - Thể thao huyện (Sự nghiệp văn hoá)	982.000					982.000				-					
7	Trung tâm Văn hoá Thông tin - Thể thao huyện (Sự nghiệp thể thao)	1.216.000							1.216.000		-					
8	Ban quản lý di tích huyện	590.000					590.000				-					
9	Đài phát thanh huyện	1.557.000						1.557.000			-					
10	Phòng Lao động TB&XH (ĐBXH)	42.146.000									-				42.146.000	
11	Sự nghiệp giáo dục (Khối Mầm non+Tiểu học+THCS)	264.443.000	264.443.000								-					
12	Phòng Giáo dục và Đào tạo (SNGD)	1.773.000	1.773.000								-					
13	Chi khen thưởng	1.000.000	1.000.000								-					
14	KP quản lý và tập huấn nghiệp vụ khối Giáo dục	300.000	300.000								-					
15	KP chi chế độ sự nghiệp Giáo dục	6.094.000	6.094.000								-					
15	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - GDTX	4.841.000	4.841.000								-					
16	Trung tâm Chính trị huyện	2.020.000	2.020.000								-					

17	Hội đồng nhân dân huyện	782.000									-			782.000		
18	Văn phòng HĐND & UBND huyện	4.900.000									-			4.900.000		
19	Phòng Nội vụ huyện	973.000	300.000								-			673.000		
20	Phòng Tài chính - Kế hoạch	1.051.000									-			1.051.000		
21	Phòng Kinh tế - Hạ tầng	999.000									-			999.000		
22	Thanh tra huyện	828.000									-			828.000		
23	Phòng Nông nghiệp & PTNT	892.000									-			892.000		
24	Phòng Văn hoá Thông tin	358.000					75.000				-			283.000		
25	Phòng Tư pháp huyện	522.000	30.000								-			492.000		
26	Phòng Y tế	146.000									-			146.000		
27	Phòng Lao động TB&XH	727.000									-			727.000		
28	Phòng Tài nguyên & Môi trường	1.080.000									-			1.080.000		
29	Phòng Giáo dục và Đào tạo	725.000									-			725.000		
	KP hỗ trợ cho các cơ quan, đơn vị thực hiện nhiệm vụ khác	5.902.000									-			5.902.000		
37	Ủy Ban Mặt trận Tổ quốc huyện	785.000									-			785.000		
38	Huyện Đoàn Cẩm Giàng	500.000									-			500.000		
39	Hội Liên hiệp phụ nữ huyện	616.000									-			616.000		
40	Hội Nông dân huyện	719.000									-			719.000		
41	Hội Cựu chiến binh huyện	399.000									-			399.000		
42	Hội Chữ thập đỏ huyện	133.000									-			133.000		
43	Hội người mù huyện	272.000									-			272.000		
44	Hội Khuyến học	112.000									-			112.000		
45	Hội Nạn nhân chất độc da cam/đioxin	112.000									-			112.000		
46	Hội Cựu thanh niên xung phong	112.000									-			112.000		
47	Hội Đông y	30.000									-			30.000		
48	Hội Luật gia	30.000									-			30.000		
49	Kinh phí Khối Đảng	10.019.000									-			10.019.000		
50	Công an huyện	2.421.000			2.421.000						-					
51	Ban chỉ huy quân sự huyện	4.481.000		4.481.000							-					
52	Chi sự nghiệp y tế	421.000				421.000					-					
53	Chi khác ngân sách huyện	337.000									-					337.000
54	Dự phòng ngân sách huyện	10.745.000														10.745.000
59	KP tiết kiệm để lại	7.402.000	5.140.000	42.000	42.000	42.000	84.000	95.000	70.000	200.000	106.000	60.000	46.000			1.581.000

DỰ TOÁN THU, SỐ BỔ SUNG VÀ DỰ TOÁN CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH TỪNG XÃ NĂM 2023

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

Đơn vị: 1.000 đồng

Stt	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu ngân sách xã được hưởng theo phân cấp			Số bổ sung cân đối từ NS cấp trên			Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	Tổng chi cân đối ngân sách xã
			Tổng số	Chia ra		Tổng số	Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp huyện	Bổ sung để thực hiện tiền lương cơ sở tăng thêm 1.490.000đồng/th áng		
				Thu ngân sách xã hưởng 100%	Thu ngân sách xã hưởng từ các khoản thu phân chia					
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
	TỔNG SỐ	91.172.000	13.061.000	2.603.000	10.458.000	78.111.000	78.111.000	-	-	91.172.000
1	Cẩm Hưng	4.939.779	401.800	135.000	266.800	4.537.979	4.537.979			4.939.779
2	Cẩm Điền	4.251.468	305.200	58.000	247.200	3.946.268	3.946.268			4.251.468
3	Cẩm Phúc	4.894.334	418.000	65.000	353.000	4.476.334	4.476.334			4.894.334
4	Lương Điền	5.564.925	866.000	102.000	764.000	4.698.925	4.698.925			5.564.925
5	Định Sơn	6.666.351	385.000	178.000	207.000	6.281.351	6.281.351			6.666.351
6	Thạch Lỗi	4.314.981	160.400	97.000	63.400	4.154.581	4.154.581			4.314.981
7	Tân Trường	5.598.732	2.670.000	227.000	2.443.000	2.928.732	2.928.732			5.598.732
8	Ngọc Liên	5.022.258	505.000	162.000	343.000	4.517.258	4.517.258			5.022.258
9	Cẩm Đông	5.530.105	669.000	310.000	359.000	4.861.105	4.861.105			5.530.105
10	Cẩm Hoàng	5.065.610	331.000	161.000	170.000	4.734.610	4.734.610			5.065.610
11	TT Cẩm Giang	6.231.684	815.000	205.000	610.000	5.416.684	5.416.684			6.231.684
12	Cao An	4.917.753	992.400	202.000	790.400	3.925.353	3.925.353			4.917.753
13	Đức Chính	5.393.220	374.000	149.000	225.000	5.019.220	5.019.220			5.393.220
14	Cẩm Đoài	4.352.069	305.200	174.000	131.200	4.046.869	4.046.869			4.352.069
15	Cẩm Vũ	4.603.563	1.057.000	147.000	910.000	3.546.563	3.546.563			4.603.563
16	Cẩm Văn	4.686.132	724.000	173.000	551.000	3.962.132	3.962.132			4.686.132
17	TT Lai Cách	6.633.036	2.082.000	58.000	2.024.000	4.551.036	4.551.036			6.633.036
	Cộng:	88.666.000	13.061.000	2.603.000	10.458.000	75.605.000	75.605.000	-	-	88.666.000
18	Chi NV + D.phòng	2.506.000	-			2.506.000	2.506.000			2.506.000

DỰ TOÁN CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO NGÂN SÁCH TỪNG XÃ NĂM 2023

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

Đơn vị: 1.000 đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia
A	B	1=2+3+4	2	3	4
	TỔNG SỐ	57.000.000	57.000.000	-	-
1	Cầm Hưng	3.750.000	3.750.000		
2	Cầm Điền	150.000	150.000		
3	Cầm Phúc	450.000	450.000		
4	Lương Điền	150.000	150.000		
5	Định Sơn	150.000	150.000		
6	Thạch Lỗi	150.000	150.000		
7	Tân Trường	8.700.000	8.700.000		
8	Ngọc Liên	150.000	150.000		
9	Cầm Đông	150.000	150.000		
10	Cầm Hoàng	150.000	150.000		
11	TT Cầm Giang	19.200.000	19.200.000		
12	Cao An	14.250.000	14.250.000		
13	Đức Chính	150.000	150.000		
14	Cầm Đoài	2.550.000	2.550.000		
15	Cầm Vũ	3.750.000	3.750.000		
16	Cầm Văn	3.000.000	3.000.000		
17	TT Lai Cách	150.000	150.000		

DỰ TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ NGÂN SÁCH XÃ **NĂM 2023**



(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

Đơn vị: 1.000 đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới						
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp		
						Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước
A	B	1=2+3	2=5+12	3=8+15	11=12+15	12=13+14	13	14	15=16+17	16	17
	TỔNG SỐ	60.000	-	60.000	60.000	-	-	-	60.000	-	60.000
I	Ngân sách cấp huyện	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0
1	BQL DA	-	-		-	-					
2	Chưa phân bổ	-		-	-				-		
...	...										
II	Ngân sách xã	60.000	-	60.000	60.000	-	-	-	60.000	-	60.000
1	Cẩm Hưng	4.000		4.000	4.000				4.000		4.000
2	Cẩm Điền	4.000		4.000	4.000				4.000		4.000
3	Cẩm Phúc	4.000		4.000	4.000				4.000		4.000
4	Lương Điền	4.000		4.000	4.000				4.000		4.000
5	Định Sơn	4.000		4.000	4.000				4.000		4.000
6	Thạch Lỗi	4.000		4.000	4.000				4.000		4.000
7	Tân Trường	4.000		4.000	4.000				4.000		4.000
8	Ngọc Liên	4.000		4.000	4.000				4.000		4.000
9	Cẩm Đông	4.000		4.000	4.000				4.000		4.000

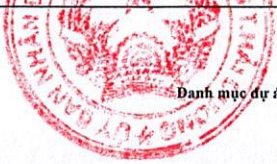
STT	Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới						
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp		
						Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước
A	B	1=2+3	2=5+12	3=8+15	11=12+15	12=13+14	13	14	15=16+17	16	17
10	Cẩm Hoàng	4.000		4.000	4.000				4.000		4.000
11	TT Cẩm Giang	-		-	-				-		
12	Cao An	4.000		4.000	4.000				4.000		4.000
13	Đức Chính	4.000		4.000	4.000				4.000		4.000
14	Cẩm Đoài	4.000		4.000	4.000				4.000		4.000
15	Cẩm Vũ	4.000		4.000	4.000				4.000		4.000
16	Cẩm Văn	4.000		4.000	4.000				4.000		4.000
17	TT Lai Cách	-		-	-				-		



DANH MỤC CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2023

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	 Đánh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian hoàn thành	Quyết định đầu tư			Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến ngày 31/12/2022			Lũy kế vốn đã bố trí			Kế hoạch vốn năm 2023			
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư được duyệt											
						Tổng số	Chia theo nguồn vốn		Tổng số	Chia theo nguồn vốn		Tổng số	Chia theo nguồn vốn		Tổng số	Chia theo nguồn vốn	
							Ngoài nước	NS huyện		Ngoài nước	NS huyện		Ngoài nước	NS huyện		Ngoài nước	NS huyện
1	2			3			5	6			7	8		9	12		
	Tổng nguồn vốn kế hoạch đầu tư phát triển					309.345	0	267.536	167.369	0	167.369	116.287	0	116.287	51.922	0	51.922
A	Vốn cân đối ngân sách địa phương					123.545	0	123.545	71.120	0	71.120	44.026	0	44.026	19.418	0	19.418
I	Vốn thực hiện dự án					123.545	0	123.545	71.120	0	71.120	44.026	0	44.026	19.418	0	19.418
I	Lĩnh vực Giáo dục, đào tạo					21.728	0	21.728	9.542	0	9.542	5.048	0	5.048	4.029	0	4.029
a	Thanh toán công trình hoàn thành					5.732	0	5.732	5.546	0	5.546	4.015	0	4.015	1.529	0	1.529
	Trường tiểu học Lương Sơn B (04 phòng)				1829;12/9/2017	1.532		1.532	1.444		1.444	1.115		1.115	329		329
	Trường mẫu giáo Hoa Lan (06 phòng)				1840;12/9/2017	4.200		4.200	4.102		4.102	2.900		2.900	1.200		1.200
b	Công trình chuyển tiếp					3.996		3.996	3.996		3.996	1.033		1.033	1.000		1.000
	Xây dựng 04 phòng học Trường mầm non Hoa Hồng				2630;30/10/2018	3.996		3.996	3.996		3.996	1.033		1.033	1.000		1.000
c	Khởi công mới					12.000		12.000	-		-	-		-	1.500		1.500
	Trường mẫu giáo Hoa Mai (10 phòng)				2190;25/10/2018	10.000		10.000			-			-	1.000		1.000
	Trường tiểu học Lâm Sơn B (04 phòng)				2200;25/10/2018	2.000		2.000			-			-	500		500
2	Lĩnh vực quản lý nhà nước					21.000		21.000	3.098		3.098	2.685		2.685	3.366		3.366
a	Thanh toán công trình hoàn thành					2.200		2.200	1.598		1.598	1.200		1.200	398		398
	Nhà làm việc khởi đầu tra Công an huyện Ninh Sơn				1837;12/9/2017	2.200		2.200	1.598		1.598	1.200		1.200	398		398
b	Công trình chuyển tiếp					1.700		1.700	1.500		1.500	1.445		1.445	20		20
	Nhà làm việc Công an xã - Quân sự xã Ma Núi thuộc dự án Nâng cấp, mở rộng nhà làm việc UBND các xã, thị trấn				2653;30/10/2018	1.700		1.700	1.500		1.500	1.445		1.445	20		20
c	Khởi công mới					17.100		17.100	0		-	40		40	2.948		2.948
	Nhà làm việc Công an các xã Lâm Sơn, Mỹ Sơn thuộc dự án nâng cấp, mở rộng nhà làm việc UBND các xã, thị trấn				2201;25/10/2019	1.600		1.600			-	10		10	500		500
	Chợ Nhơn Sơn				2196;25/10/2019	5.500		5.500			-	10		10	1.448		1.448
	Nhà làm việc, sân vườn UBND huyện				2184;25/10/2019	10.000		10.000			-	20		20	1.000		1.000
3	Lĩnh vực giao thông					80.817		80.817	58.480		58.480	36.293		36.293	10.023		10.023
a	Thanh toán công trình hoàn thành					16.200		16.200	15.923		15.923	10.750		10.750	2.023		2.023
	Nhựa hóa tuyến đường Lê Hồng Phong - Trịnh Hoài Đức (giai đoạn 2)				1835;12/9/2017	4.000		4.000	3.723		3.723	2.700		2.700	1.023		1.023
	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường nối đường Hồ Tùng Mậu - Hai Bà Trưng, thị trấn Tân Sơn				1944;16/9/2016	12.200		12.200	12.200		12.200	8.050		8.050	1.000		1.000
b	Công trình chuyển tiếp					42.557		42.557	42.557		42.557	25.543		25.543	4.500		4.500

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian hoàn thành	Quyết định đầu tư			Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến ngày 31/12/2022			Lũy kế vốn đã bố trí			Kế hoạch vốn năm 2023		
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư được duyệt										
						Tổng số	Chia theo nguồn vốn		Tổng số	Chia theo nguồn vốn						
							Ngoài nước	NS huyện		Ngoài nước	NS huyện	Tổng số	Ngoài nước	NS huyện	Tổng số	Ngoài nước
1	2			3		5	6		7	8		9	12			
	Nâng cấp tuyến đường Phạm Văn Đồng nối dài thuộc dự án Nâng cấp tuyến đường Phạm Văn Đồng -Trần Thị - Nguyễn Văn Cừ				2639;30/10/2018	13.624	13.624	13.624	13.624	10.450		10.450	1.000		1.000	
	Nhựa hóa tuyến đường Nguyễn Trường Tộ thuộc dự án Nâng cấp tuyến đường Nguyễn Trường Tộ - Nguyễn Bình Khiêm- Lý Thái Tổ				2641;30/10/2018	2.000	2.000	2.000	2.000	807		807	500		500	
	Nâng cấp tuyến đường Nghĩa Trang thị trấn Tân Sơn (giai đoạn 2)				2642;30/10/2018	4.987	4.987	4.987	4.987	1.320		1.320	1.000		1.000	
	Nâng cấp tuyến đường Nguyễn Bình Khiêm thuộc dự án Nâng cấp tuyến đường Nguyễn Bình Khiêm - Mai Thúc Loan				2646;30/10/2018	7.000	7.000	7.000	7.000	4.646		4.646	1.000		1.000	
	Nâng cấp tuyến đường Hà Huy Tập thuộc dự án Nâng cấp tuyến đường Hà Huy Tập -Trần Quang Diệu - Bùi Thị Xuân - Tà Po Cương- Nguyễn Trọng Nghĩa -Cao Thắng				2645;30/10/2018	14.946	14.946	14.946	14.946	8.320		8.320	1.000		1.000	
c	Khởi công mới					22.060	22.060	0	-	0		-	3.500		3.500	
	Nâng cấp các tuyến đường giao thông xã Nhơn Sơn - tuyến đường Lương Tri - Bầu Tền				2188;25/10/2019	9.000	9.000		-			-	1.000		1.000	
	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường giao thông thôn Lâm Bình thuộc dự án nâng cấp tuyến đường giao thông xã Lâm sơn				2139;25/10/2019	5.500	5.500		-			-	1.000		1.000	
	Nâng cấp tuyến đường Cao Bá Quát - Nguyễn Đức cảnh nối dài				2363;10/9/2018	1.560	1.560		-			-	500		500	
	Nâng cấp tuyến đường Trần Quang Diệu - Bùi Thị Xuân - Tà Po Cương -- Nguyễn Trọng Nghĩa -Cao Thắng thuộc dự án Nâng cấp tuyến đường Hà Huy Tập -Trần Quang Diệu - Bùi Thị Xuân - Tà Po Cương- Nguyễn Trọng Nghĩa -Cao Thắng				2183;25/10/2019	6.000	6.000		-			-	1.000		1.000	
4	Lĩnh vực Quy hoạch						0		-			-	2.000		2.000	
B	Nguồn tỉnh bổ sung ngoài định mức					124.573	124.573	76.831	76.831	44.911		44.911	13.500		13.500	
I	Hỗ trợ đô thị loại IV					105.155	105.155	57.413	57.413	36.466		36.466	4.000		4.000	
I	Công trình chuyển tiếp					57.413	57.413	57.413	57.413	36.466		36.466	2.000		2.000	
	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường nối đường Hồ Tùng Mậu - Hai Bà Trưng, thị trấn Tân Sơn				1944;16/9/2016	12.200	12.200	12.200	12.200	8.050		8.050	1.000		1.000	
	Nâng cấp tuyến đường Phạm Văn Đồng nối dài thuộc dự án Nâng cấp tuyến đường Phạm Văn Đồng -Trần Thị - Nguyễn Văn Cừ				2639;30/10/2018	13.624	13.624	13.624	13.624	10.450		10.450	100		100	
	Nâng cấp tuyến đường Nguyễn Bình Khiêm thuộc dự án Nâng cấp tuyến đường Nguyễn Bình Khiêm - Mai Thúc Loan				2646;30/10/2018	7.000	7.000	7.000	7.000	4.646		4.646	100		100	
	Nâng cấp tuyến đường Hà Huy Tập thuộc dự án Nâng cấp tuyến đường Hà Huy Tập -Trần Quang Diệu - Bùi Thị Xuân - Tà Po Cương- Nguyễn Trọng Nghĩa -Cao Thắng				2645;30/10/2018	14.946	14.946	14.946	14.946	8.320		8.320	300		300	
	Nâng cấp các tuyến đường giao thông xã Quảng Sơn - tuyến đường Thạch Hà - Triệu Phong				2237;30/10/2017	9.643	9.643	9.643	9.643	5.000		5.000	500		500	
2	Khởi công mới					47.742	47.742	0	-	0		-	2.000		2.000	
	Xây dựng đường giao thông trục N3, thị trấn Tân Sơn				2186;25/10/2019	8.514	8.514		-			-	500		500	
	Xây dựng đường giao thông trục N3, D12, trấn Tân Sơn					9.500	9.500		-			-	500		500	
	Đường Anh Dũng (Đoạn từ đường D2 đến đường Huyện đội- Công An)					14.784	14.784		-			-	500		500	
	Đường D3, thị trấn Tân Sơn (từ đường Hà Huy Tập đến N3)				2187;25/10/2019	14.944	14.944		-			-	500		500	
II	Hỗ trợ khác					19.418	19.418	19.418	19.418	8.445		8.445	6.500		6.500	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian hoàn thành	Quyết định đầu tư			Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến ngày 31/12/2022			Lũy kế vốn đã bố trí			Kế hoạch vốn năm 2023			
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư được duyệt											
						Tổng số	Chia theo nguồn vốn		Tổng số	Chia theo nguồn vốn		Tổng số	Chia theo nguồn vốn		Tổng số	Chia theo nguồn vốn	
							Ngoài nước	NS huyện		Ngoài nước	NS huyện		Ngoài nước	NS huyện		Ngoài nước	NS huyện
1	2			3		5	6			7	8		9	12			
	Công trình chuyển tiếp					19.418	19.418	19.418	19.418	19.418	8.445		8.445	6.500		6.500	
	Tuyến đường từ xã Ma Nối đi thôn Tà Nôi, huyện Ninh Sơn				2585;27/10/2017	19.418	19.418	19.418		19.418	8.445		8.445	6.500		6.500	
III	Hỗ trợ các xã đạt chuẩn nông thôn mới						0			-			-	3.000		3.000	
C	Vốn đối ứng chương trình MTQG giảm nghèo bền vững					19.418	19.418	19.418		19.418	8.445		8.445	1.420		1.420	
	Tuyến đường từ xã Ma Nối đi thôn Tà Nôi, huyện Ninh Sơn				2585;27/10/2017	19.418	19.418	19.418		19.418	8.445		8.445	1.420,00		1.420	
D	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững					12.424,0					6.966,0		6.966,0	2.944,0		2.944,0	
	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12 năm 2019					7.479,0					6.446,0		6.446,0	534,0		534,0	
	Dự án nhóm C					7.479,0					6.446,0		6.446,0	534,0		534,0	
	Dự án Nâng cấp chợ trung tâm cụm xã Hòa Sơn				1592;22/8/2017	1.860,00					1.671,00		1.671,0	20,00		20,0	
	Dự án sửa chữa hệ thống thủy lợi xã Ma Nối				2227;30/10/2017	1.946,00					1.650,00		1.650,0	60,00		60,0	
	Dự án nâng cấp đường giao thông thôn Gòn 2, xã Lâm Sơn				2245;30/10/2017	1.439,00					1.220,00		1.220,0	146,00		146,0	
	Dự án bê tông hóa các tuyến đường giao thông xã Hòa Sơn				2234;30/10/2017	2.234,00					1.905,00		1.905,0	308,00		308,0	
	Dự án chuyển tiếp					1.176,00					520,00		520,0	210,00		210,0	
	Dự án nhóm C					1.176,00					520,00		520,0	210,00		210,0	
	Dự án đầu tư phát triển hạ tầng kênh mương, đường giao thông và nước sinh hoạt trên địa bàn huyện (gồm các tuyến)				990;15/6/2018	1.176,00					520,00		520,0	210,00		210,0	
	+ Tuyến kênh nội đồng thôn Trà Giang 2												-			-	
	+ Tuyến nước sinh hoạt thôn Nha Húi												-			-	
	+ Tuyến đường giao thông xã Ma Nối												-			-	
	Khởi công mới					3.769,00					-		-	2.200,00		2.200,0	
	Dự án nhóm C					3.769,00					-		-	2.200,00		2.200,0	
	Nâng cấp nối dài đường giao thông thôn Mỹ Hiệp					585,0							-	300,00		300,0	
	Xây dựng 02 phòng, trường mẫu giáo Mỹ Sơn (điểm trường thôn Mỹ Hiệp)					1.000,0							-	600,00		600,0	
	Nâng cấp đập và hệ thống thủy lợi xã Ma Nối					2.184,0							-	1.300,00		1.300,0	
E	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới					29.385,00					11.939,00		11.939,0	14.640,00		14.640,0	
	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12 năm 2019					4.686,00					4.229,00		4.229,0	122,00		122,0	
	Dự án nhóm C					4.686,00					4.229,00		4.229,0	122,00		122,0	
	Trung tâm văn hóa thể thao xã Lâm Sơn				2231;30/10/2017	1.570,0					1.410,0		1.410,0	30,0		30,0	
	Trung tâm văn hóa thể thao xã Quảng Sơn				2230;30/10/2017	1.561,0					1.419,0		1.419,0	38,0		38,0	
	Trung tâm văn hóa thể thao xã Mỹ Sơn				2246;30/10/2017	1.555,0					1.400,0		1.400,0	54,0		54,0	
	Các dự án chuyển tiếp					14.857,00					7.710,00		7.710,0	5.358,00		5.358,0	
	Dự án nhóm C					14.857,00					7.710,00		7.710,0	5.358,00		5.358,0	
	Nâng cấp các tuyến điện phục vụ sản xuất xã Hòa Sơn: gồm các tuyến				990; 15/6/2018	3.696,00					1.595,0		1.595,0	1.650,00		1.650,0	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian hoàn thành	Quyết định đầu tư			Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến ngày 31/12/2022	Lũy kế vốn đã bố trí			Kế hoạch vốn năm 2023					
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		Tổng số	Chia theo nguồn vốn		Tổng số	Chia theo nguồn vốn	
						Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		Tổng số	Chia theo nguồn vốn			
																Ngoài nước	NS huyện
1	2			3			5	6			7	8		9	12		
	- Tuyến đường điện phục vụ sản xuất cánh đồng, thôn Tân Hiệp				990; 15/6/2018	1.260,00								-	-		-
	- Tuyến đường điện phục vụ sản xuất cánh đồng, thôn Tân Hòa				990; 15/6/2018	840,00								-	-		-
	- Tuyến đường điện phục vụ sản xuất cánh đồng, thôn Tân Tiến				990; 15/6/2018	840,00								-	-		-
	- Tuyến đường điện phục vụ sản xuất cánh đồng, thôn Tân Định				990; 15/6/2018	756,00								-	-		-
	Nâng cấp trường mẫu giáo xã Hòa Sơn				990; 15/6/2018	1.990,00						840,0		840,0	840,00		840,0
	Nâng cấp tuyến đường giao thông thôn Lâm Bình, xã Lâm Sơn (từ nhà ông Danh đến nhà ông Giắc)				990; 15/6/2018	557,00						255,0		255,0	250,00		250,0
	Nâng cấp tuyến đường giao thông thôn La Vang 1, xã Quảng Sơn (Tuyến đường từ trường tiểu học Quảng Sơn đến giáo xứ Quảng Thuận)				990; 15/6/2018	557,00						255,0		255,0	250,00		250,0
	Nâng cấp nhà văn hóa thể thao Thôn Gia Hoa, xã Ma Nới				990; 15/6/2018	368,00						175,0		175,0	150,00		150,0
	Nâng cấp các tuyến đường giao thông xã Ma Nới: gồm các tuyến:				990; 15/6/2018	3.938,00						2.910,0		2.910,0	648,00		648,0
	- Nâng cấp tuyến đường giao thông nội thôn thôn Do, xã Ma Nới (Đường cấp A từ đường nội thôn Do đến giáp nhà bà Barâu Thị Tơ; Tuyến đường từ thôn Do đến khu sản xuất Núi Quýt)					2.100,00								-			-
	- Nâng cấp tuyến đường giao thông nội thôn thôn Gia Hoa, xã Ma Nới (đường cấp A từ trạm quản lý bảo vệ rừng đến khu sản xuất lúa; đường cấp A đường nội thôn đến giáp suối Gia Hoa)					1.365,00								-			-
	- Nâng cấp tuyến đường giao thông Hà Dài, xã Ma Nới (Tuyến đường từ thôn Hà Dài đến khu sản xuất xóm Kiếu)					473,00								-			-
	Nâng cấp các tuyến kênh xã Lương Sơn				990; 15/6/2018	1.651,00						675,0		675,0	690,00		690,0
	Nâng cấp các tuyến kênh xã Nhơn Sơn (tuyến kênh thôn Đắc Nhơn 3, xã Nhơn Sơn (Tuyến kênh tiêu cầu Gió Bay)				990; 15/6/2018	2.100,00						1.005,0		1.005,0	880,00		880,0
	Các dự án khởi công mới					9.842,0						-		-	9.160,0		9.160,0
	Dự án nhóm C					9.842,0						-		-	9.160,0		9.160,0
	Nối dài đường Tân Lập - Tân Định phục vụ vùng chuyên canh cây mì xã Hòa Sơn					2.610,0								-	2.500		2.500,0
	Nâng cấp các tuyến kênh xã Lâm Sơn					129,0								-	110		110,0
	Nâng cấp các tuyến đường giao thông xã Mỹ Sơn (tuyến đường giao thông thôn Phú Thạnh từ nhà Ông Hùng đến nhà bà Hồng)					530,0								-	400		400,0
	Xây dựng Trung tâm văn hóa thể thao xã Ma Nới					1.500,0								-	1.350		1.350,0
	Nâng cấp trạm y tế xã Ma Nới					273,0								-	200		200,0
	Nâng cấp tuyến kênh từ thôn Do đến thôn Hà Dài, xã Ma Nới					560,0								-	450		450,0
	Nâng cấp các tuyến đường điện phục vụ sản xuất khu trại bò, xã Hòa Sơn					2.900,0								-	2.700		2.700,0
	Đường giao thông nội đồng xóm 2,4 Lương Sơn					650,0								-	650		650,0
	Kiên cố hóa kênh mương xã Lâm sơn					350,0								-	350		350,0
	Giao thông nội đồng xã Lâm Sơn					300,0								-	300		300,0
	Kiên cố hóa kênh mương xã Hòa Sơn					600,0								-	600		600,0